

Bát Nhã Tâm Kinh giảng giải

[HT. Thích Thanh Từ](#)

Kính thưa quý độc giả, đây là bài giảng thứ hai về "Bát Nhã Tâm Kinh". Bài này không có lời giới thiệu của Hòa Thượng, cũng được ghi lại từ trong băng cassette. Bài giảng này rất súc tích và rõ ràng để bổ túc cho bài giảng trước. Chính Hòa Thượng đã nói trước khi giảng: Bài này khi xưa tôi có giảng một lần, đã có chép lại ra thành sách; trong đó còn vài chi tiết tôi chưa hài lòng. Nhân trong một năm nhập thất, tôi thấy những điểm rất hay ..."

Xuất xứ

Kính thưa quý độc giả, đây là bài giảng thứ hai về "Bát Nhã Tâm Kinh". Bài này không có lời giới thiệu của Hòa Thượng,

cũng được ghi lại từ trong băng cassette. Bài giảng này rất súc tích và rõ ràng để bổ túc cho bài giảng trước. Chính Hòa Thượng đã nói trước khi giảng: *Bài này khi xưa tôi có giảng một lần, đã có chép lại ra thành sách; trong đó còn vài chi tiết tôi chưa hài lòng. Nhân trong một năm nhập thất, tôi thấy những điểm rất hay ...*" (trích trong băng cassette). Trong những năm trước, bài giảng thứ hai về Bát Nhã Tâm Kinh đã được chúng tôi để vào quyển Những bước tu thiền 1, nhưng quyển đó hiện nay đã gần hết, hơn nữa về văn thể và nghĩa lý liên tục nên chúng tôi thấy cần cho vào đây để về sau không bị thất lạc, đồng thời quý vị dễ dàng tìm hiểu tu học.

Suối Trắc Bá

Giảng đề Kinh

Bài Bát-Nhã Tâm-Kinh do ngài Huyền-Trang đời Đường dịch vào năm 649 dương lịch, tại chùa Từ-Ân. Toàn bài kinh gồm 260 chữ.

Bát-Nhã Tâm-Kinh nói cho đủ ra là Ma-Ha Bát-Nhã Ba-La-Mật-Đa Tâm-Kinh, gồm một phần chữ Phạn phiên âm: Ma-Ha Bát-Nhã Ba-La-Mật-Đa, và một phần chữ Hán: Tâm-Kinh.

Ma-Ha, Trung Hoa dịch là lớn, là đại. Bát-Nhã là trí tuệ. Ba-La Mật-Đa là đáo bỉ ngạn, hay là đến bờ bên kia; gần đây dịch là cứu kính. Ma-Ha Bát-Nhã Ba-La-Mật-Đa, đó là trí tuệ rộng lớn cứu kính.

Tâm Kinh là kinh nói về Tâm. Nếu hiểu rõ Ma-Ha Bát-Nhã Ba-La-Mật-Đa, đó tức là Tâm Kinh. Vì sao? Vì trí tuệ rộng lớn cứu kính, còn gọi là trí tuệ Bát-Nhã, tức là Tâm vậy.

Trong kinh Bát-Nhã có nói: "*Bát-Nhã vô tri vô sở bất tri*", nghĩa là "Bát-Nhã không biết mà không chỗ nào chẳng biết (hay không cái gì chẳng biết)". Không biết nghĩa là Bát-Nhã đối với cảnh không khởi vọng thức phân biệt. Không chỗ nào chẳng biết vì Bát-Nhã là trí tuệ hằng sáng, hằng giác dụ như gương sáng; tất cả cảnh vật hoặc người qua lại đều hiện rõ ràng không thiếu sót. Biết mà không khởi vọng thức phân biệt là cái biết của Tâm.

Giảng văn Kinh

Chánh văn: Quán Tự-Tại Bồ-Tát hành thâm Bát-Nhã Ba-La-Mật-Đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách

Dịch: Bồ-Tát Quán Tự Tại khi hành sâu trí tuệ Bát-Nhã cứu kính, soi thấy năm uẩn đều không, qua tất cả khổ ách

Giảng: Trong đây khó nhứt là chữ "KHÔNG". Toàn bộ Đại Bát-Nhã gồm 600 quyển, rất rộng, rất nhiều; ở đây vì bài Kinh quá rút gọn, nên người đọc khó nhận ra được ý nghĩa.

"Soi thấy năm uẩn đều không" bằng cách nào? Chữ "KHÔNG" đây là: Soi thấy năm uẩn đều không có tự tánh, chứ không phải là không ngo (không trơn) hay là chơn không.

Không ngo (hay không trơn) là: không có gì hết, tức là chấp không. Hiểu chữ "KHÔNG" như vậy là sai lầm, không đúng theo tinh thần Bát-Nhã là phá chấp có và phá chấp không.

"KHÔNG" nếu hiểu là chơn không lại càng không ổn. Vì chơn không không thể giải thích bằng ngôn ngữ văn tự được.

Để hiểu rõ chữ "KHÔNG", chúng ta cần biết qua ba thời kỳ Phật giáo:

1. Sơ kỳ Phật giáo: Giải thích pháp Tứ Đế, Thập Nhị Nhân Duyên, cho đây là chân lý. Đây còn nằm trên hình thức, nói về tướng: Hoặc có, hoặc không, hoặc thiện, hoặc ác ...
2. Trung kỳ Phật giáo: Nói về lý: "TÁNH KHÔNG", tức là lý Bát-Nhã.
3. Hậu kỳ Phật giáo: Nói về lý: "CHÂN KHÔNG DIU HU".

Chữ "KHÔNG" trong Bát-Nhã là **không tự tánh**, hay không tánh. Học Bát-Nhã là học lý tánh không. Tánh không là gì? Tánh là: Danh từ chỉ cái gì cố định, bất di bất dịch. Tánh không chỉ tất cả các pháp thế gian này đều không có cái gì cố định, bất di bất dịch, nghĩa là hằng đổi dời, không thật. Tinh thần Bát-Nhã chống lại

nghĩa "TÁNH HU" (tánh có), tức là các pháp đều có tự tánh, đều có cái gì cố định, đều là thật; quan niệm tánh hữu là không đúng theo lý Bát-Nhã.

Các pháp thế gian không cố định nên không phải là thật, do duyên hợp nên không phải là không ngo.

Soi thấy năm uẩn đều không: Tức là soi thấy năm uẩn đều **không có tính cách cố định**. Khi soi thấy năm uẩn đều không cố định, nên qua hết tất cả khổ nạn. Vì sao? Vì tất cả chúng sanh từ vô thủy đến nay bị bệnh chấp ngã. Chấp ngã là mỗi người đều chấp thân tâm mình là thật có, tức là thường còn, thường nhất không thay đổi.

Thử hỏi chúng ta, ai thấy được con người mình luôn luôn thay đổi? Từ thuở bé đến khôn lớn 40, 50 tuổi, con người mình khi trước và ngày nay là một hay là hai? Nếu

nhận thấy nó không khác, là thường nhưt, đó gọi là chấp ngã. Nhưng kiểm lại xem con người mình về tâm lý và sinh lý từ lúc bé thơ đến tuổi già nua có thực là thường nhưt, có thật không thay đổi, có thật là một chẳng? Nhận xét như vậy mới biết chấp ngã là một quan niệm sai lầm của con người.

Bệnh thứ hai của chấp ngã là chấp chủ thể. Bệnh chấp chủ thể tức là chấp mình làm chủ trọn vẹn con người mình về cả hai mặt sinh lý và tâm lý. Ai cũng thầm nghĩ thân này là của tôi, tức là tôi làm chủ nó trọn vẹn, cũng như tôi có cái nhà và bàn ghế trong nhà, tôi làm chủ trọn vẹn tức là tôi có trọn quyền sử dụng nó, không ai ngăn cản hay sửa đổi được.

Nhưng tôi có thật sự làm chủ con người tôi hay không? Về mặt sinh lý, tôi muốn

cho thân thể được khỏe mạnh hồng hào, nhưng đôi khi nó cũng bị đau yếu nhứt nhối, đòi hỏi phải thuốc thang chữa trị. Như vậy tôi đâu có thật là chủ của thân tôi. Về mặt tâm lý, tôi không làm chủ được tư tưởng của tôi: Như trong lúc ngồi thiền, tôi suy nghĩ miên man hết việc này đến việc khác; tôi muốn tâm tôi được thanh tịnh mà có mấy khi được như vậy.

Hai quan niệm chấp ngã: Ngã là thường nhứt và ngã là chủ tể, là hai quan niệm sai lầm và lệch lạc. Do bệnh chấp sai lầm này nên chúng ta đau khổ. Nếu chúng ta nhận thấy rõ con người mình không thường nhứt và không có chủ tể là chúng ta phá được bệnh chấp ngã.

Trong thời sơ kỳ Phật giáo, để phá bệnh chấp ngã, Đức Phật bảo: Thân này do tứ đại hòa hợp cho những người thiên chấp

về vật chất; thân này do ngũ uẩn hòa hợp cho những người thiên chấp về tinh thần.

Sắc: Nếu thân này đã do tứ đại hòa hợp, tức là bốn đại: đất, nước, gió, lửa hòa hợp thì thân này không có nghĩa là thường nhứt được. Trong bốn đại không đại nào làm chủ, nên biết thân này không có chủ thể.

Nếu thiên chấp về tâm, Phật dạy: Thân này do ngũ uẩn hòa hợp, tức là ngoài sắc uẩn để chỉ cho thân, còn bốn uẩn thuộc phần tâm lý là: thọ, tưởng, hành, thức.

Thọ là cảm giác, lãnh thọ (chấp nhận). Ví dụ: khi mắt nhìn thấy cảnh đẹp, mình nhận đây là cảnh đẹp, rồi vui thích gọi là thọ lạc của con mắt, khi nhìn thấy cảnh xấu, mình nhận đây là cảnh xấu và cảm thấy chán ghét gọi là thọ khổ của con mắt. Khi nghe tiếng nhạc hay tiếng khen, mình

cảm thấy vui thích gọi là thọ lạc của lỗ tai, khi nghe tiếng dờ và tiếng chê, mình cảm thấy ghét giận gọi là thọ khổ của lỗ tai. Như vậy khi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý tiếp xúc với sáu trần bên ngoài, khi cảm thấy vừa ý và vui thích gọi là thọ lạc, khi cảm thấy chán ghét và chán ghét gọi là thọ khổ. Cảm nhận sự vui buồn thương ghét gọi là thọ uẩn, tức là về phạm tâm lý hay tâm thức.

Tưởng là những nghĩ tưởng về các cảnh đã thấy. Như khi tưởng lại các cảnh đã thấy ở thành phố hay ở núi non, thì các cảnh ấy hiện ra với mình. Hoặc khi chúng ta tưởng đến việc vị lai, những cảnh hiện ra với mình. Như vậy những nghĩ tưởng trở về quá khứ hay hướng đến tương lai là thuộc về tinh thần hay tâm thức.

Hành là những suy tư của mình tiếp nối miên man sinh diệt chẳng dừng ở một điểm. như khi chúng ta đang suy nghĩ một vấn đề gì, tâm tư chúng ta luôn luôn bước tới từ việc này sang việc khác liên tục không ngừng như người bộ hành đi đường, bước này tiếp nối bước kia không dừng. Hành cũng thuộc về tâm thức.

Thức là cái phân biệt. Ví dụ mắt thấy sắc, phân biệt là đẹp là xấu; tai nghe tiếng, phân biệt là hay là dở... Phân biệt gọi là thức, thuộc về tinh thần.

Thọ, tướng, hành, thức, bốn phần này thuộc về phần tâm. Vì tâm do bốn uẩn kết hợp không thể là thường nhứt; cũng không có chủ thể, vì không uẩn nào là chủ. Tại sao năm thứ đều gọi là uẩn? Uẩn nghĩa là chứa nhóm hay tích tụ. Sắc chứa

nhóm bốn đại hay tích tụ bốn đại, thọ chứa nhóm sáu cái thọ của sáu căn.

Trong thời kỳ sơ kỳ Phật giáo, tức là thời kỳ nguyên thủy: Phật thuyết pháp "vô ngã" để phá bệnh chấp ngã về thân và về tâm. Con người chúng ta là tướng duyên hợp do tứ đại hay ngũ uẩn kết hợp không thật, nên không thường nhứt và không có chủ thể. Vô ngã là không có một cái ngã thường nhứt và chủ thể.

Nhiều người hiểu lầm nghĩa vô ngã, cho rằng vô ngã là không ngo, tức là không có mình, không có thân này. Nếu không có thân này thì ai đang sống đây, ai đang hoạt động, ai đang thọ khổ, thọ vui? Có thân này chúng ta mới có cảm giác nóng lạnh, đau nhức hay êm dịu; có tâm này nên chúng ta mới có cảm nhận, suy tư hay phân biệt. Nhưng thân và tâm này do

duyên hợp tạo thành, nên không thường nhứt và không có chủ tể: Gọi là vô ngã.

Lại có nhiều người nghĩ lầm con người mình, thân cũng như tâm, từ xưa đến ngày nay là một, không biến đổi (nghĩa là thường nhứt) mình làm chủ mình hoàn toàn, mình làm chủ mình (nghĩa là chủ tể). Nhưng thật sự thể xác và tinh thần chúng ta từ xưa đến ngày nay đã đổi thay không biết bao nhiêu lần (không thường nhứt), và chúng ta có thật sự bao giờ làm chủ chúng ta đâu (không có chủ tể). Nếu chúng ta không nhận đúng được lẽ thật mà khăng khăng bám chặt vào quan niệm sai lầm ấy, gọi là chấp. Có một quan niệm sai lầm về thân và tâm là thường nhứt và có chủ tể gọi là chấp ngã. Và chấp ngã là nguyên nhân của tất cả khổ đau trong cuộc đời.

Đến giai đoạn thứ hai là thời trung kỳ Phật giáo, đức Phật không còn nói thân này không thật vì do tứ đại hay ngũ uẩn duyên hợp giả có. Đức Phật đi thẳng vào năm uẩn, soi thấy từng uẩn một đều không cố định. Vì mỗi uẩn không có tánh cố định, luôn luôn biến chuyển và đổi dời nên không thường nhất và không chủ tể, còn gọi là không tự tánh. Năm uẩn còn không cố định hướng là cái hợp thể do năm uẩn hợp lại tức là thân và bản ngã của chúng ta làm sao cố định được.

Lấy một ví dụ cho dễ hiểu là bàn tay chúng ta: Năm ngón tay co lại hợp thành nắm tay. Nắm tay này không cố định, nếu cố định thì đâu đợi năm ngón co lại mới hợp thành. Nếu xòe bàn tay chia là từng ngón một thì đâu có nắm tay. Năm ngón co lại thành nắm tay, thử hỏi ngón tay nào

là chủ nắm tay? Trong năm ngón không có ngón tay nào làm chủ nắm tay, nên nghĩa chủ tể nắm tay không thành được. Nắm tay do năm ngón tay co lại nên không thường nhứt, nếu thường nhứt thì đâu đợi năm ngón co lại mới thành, nếu thường nhứt thì khi xòe bàn tay chia từng ngón một, nắm tay đâu? Cái thường nhứt có còn không?

Như vậy nghĩa thường nhứt của nắm tay cũng không. Nắm tay trước không có, do duyên hợp tạm có, duyên tan thì mất đi, không thường nhứt, không chủ tể nên gọi là không cố định.

Qua giai đoạn thứ hai, chúng ta không nhắm vào nắm tay nữa, mà nói từng ngón tay, mỗi ngón tay có thật hay không? Có đủ hai nghĩa thường nhứt và chủ tể hay không? Mỗi ngón tay cũng là tướng

duyên hợp do xương, gân, máu, thịt hợp thành, nên không có đủ hai nghĩa thường nhứt và chủ tể, năm ngón tay không thường nhứt và không chủ tể huống là năm tay. ngón tay trước là đơn vị hợp thành năm tay, chính mỗi ngón tay ấy cũng là một hợp thể, cũng là tướng duyên hợp tạm bợ không thật không cố định.

Đức Phật đi thẳng vào từng uẩn một của thân năm uẩn, soi thấy mỗi uẩn đều không thấy cố định nên gọi là "Soi thấy năm uẩn đều không, nên qua hết khổ nạn". Làm sao qua được khổ nạn? Khổ nạn từ đâu mà có? Nếu hỏi: Ai khổ? Trả lời: Tôi khổ, tôi bị tai nạn. Tôi là gì? Là bản ngã, là cái tôi trước sau như một, là cái mình làm chủ. Nếu cái tôi trước sau như một, gặp điều gì trái sở thích gọi là khổ, gặp việc gì làm nó suy giảm gọi là nạn. Sở dĩ có khổ

nạn là vì nhìn vào bản ngã, về bản ngã không thì khổ nạn còn không? Bản ngã không còn, không có nghĩa là không ngo, mà có nghĩa là không cố định. Bởi bản ngã không cố định nên là tướng duyên hợp, bởi là tướng duyên hợp nên tạm bợ hư dối, đổi dời luôn luôn không dừng; không có chủ thể, không thường nhưt đó là nghĩa vô ngã. Nếu ngay nơi năm uẩn, thấy rõ mỗi uẩn luôn luôn đổi dời không chủ thể và không thường nhưt, thì cái thân do năm uẩn hợp lại làm sao có chủ thể và thường nhưt được. Nên nói: "Soi thấy năm uẩn đều không, tất cả khổ nạn theo đó liền dứt".

Nếu chúng ta thấy rõ thân này, về phần sinh lý cũng như tâm lý đều là tướng duyên hợp đổi dời không cố định, thì mới biết thân này là hư dối không thật, cái ngã

này là hư dối không thật, và những gì đến với cái ngã hư dối không thật này, dù là tốt xấu hay vui buồn cũng đều hư dối không thật, thì còn gì gọi là khổ ách nữa. Nên nói: "Soi thấy năm uẩn đều không thì qua hết khổ nạn"

Người tu hành chỉ cần soi thấy năm uẩn đều không là qua hết khổ nạn, là được giải thoát. Nhưng chúng ta phải soi thời gian bao lâu mới thấy năm uẩn đều không? Bồ-Tát Quán Tự-Tại hành thâm Bát-Nhã Ba La Mật-Đa thời ... Soi đây là hành, thâm đây là sâu xa đến bao giờ thâm nhập được trí tuệ Bát-Nhã, khi ấy xem thấy năm uẩn đều không cố định nên tất cả khổ nạn đều qua.

Trên đường tu tập Bát-Nhã, chúng ta soi thấy năm uẩn đều có rõ ràng, như vậy lời Phật dạy không đúng sao? Đó là chúng ta

chưa hành thâm Bát-Nhã. Thâm đây không phải là năm mười ngày, đôi ba tháng hay đôi ba năm, thâm đây là thâm nhập sâu xa trí tuệ Bát-Nhã khi ấy xem thấy năm uẩn đều không cố định nên tất cả khổ nạn đều qua.

Sở dĩ chúng ta đau khổ là vì mê lầm về bản thân nên sanh chấp ngã. Với trí tuệ Bát-Nhã chúng ta thấy đúng như thật: Thân tâm này là tướng hư dối luôn luôn biến chuyển không cố định, nên không còn mê chấp nữa. Không mê lầm chấp ngã nên hết khổ nạn. Giả sử có ai gọi tên ta sỉ vả đủ điều, nếu chúng ta dùng trí tuệ Bát-Nhã thấy đúng như thật thân tâm này là tướng hư dối, không còn chấp ngã thì các đau khổ liền dứt. Người học đạo phải thấy đúng như vậy, vì đó là căn bản của sự tu hành.

Chánh văn: Xá Lợi Tử sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc. Thọ, tưởng, hành, thức diệt phục như thị.

Dịch: Phật bảo: Này Xá Lợi Tử, sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc. Sắc tức là không, không tức là sắc. Thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như thế.

Giảng: Đến đây đức Phật đi vào chi tiết, bảo ngài Xá-Lợi-Tử: Sắc (chỉ cho sắc uẩn) chẳng khác với không, không chẳng khác với sắc. Không đây không phải là không ngo, hay trống không của hư không. Không đây là không tự tánh tức là không cố định. Sắc uẩn là phần thân tứ đại, thân tứ đại này là tướng duyên hợp đổi dời không cố định. Chính thân tứ đại này bản chất là không cố định, nên không khác với không. Nếu thân tứ đại này cố

định tức khác với không rồi. Cho nên nói"
 "Sắc uẩn chẳng khác với cái không cố
 định và cái không cố định chẳng khác với
 sắc uẩn".

Ví dụ: Cái bàn này là tướng duyên hợp
 nên không cố định, như vậy cái không cố
 định chẳng khác với cái bàn. Vì sao? Vì
 ngay nơi cái bàn tự nó đổi dời sanh diệt
 nên không cố định, và cái không cố định
 là sẵn nơi cái bàn, và ngay nơi cái bàn:
 "Sắc chẳng khác không, không chẳng
 khác sắc là như vậy".

Sắc tức là không, không tức là sắc":
 Trong đoạn trước còn so sánh, thấy dường
 như hai: Sắc chẳng khác không, không
 chẳng khác sắc. Đến đây Phật chỉ thẳng:
 Chính sắc uẩn là không cố định, không cố
 định chính là sắc uẩn. Nghĩa là: Thân tứ
 đại này là tướng biến đổi không cố định,

không cố định là thân tứ đại này. Nếu thân tứ đại này là cố định thì không sanh diệt, nhưng thân bị sanh diệt tức bản chất nó không cố định.

Ví dụ, cái bàn này là không cố định, cái không cố định tức là cái bàn này, không phải rời cái bàn này có cái không cố định ở ngoài.

Nhiều người cho rằng sắc là sắc, không là không, vì sao lại nói: "Sắc tức là không, không tức là sắc". Phải hiểu chữ "KHÔNG" đây là "không cố định" là "sanh diệt đổi dời".

Thọ, tướng, hành, thức cũng lại như thế. Nghĩa là thọ uẩn, tướng uẩn, hành uẩn, thức uẩn, bốn uẩn này cũng lại như thế. Không cố định tức là thọ uẩn. Tướng uẩn, hành uẩn, thức uẩn cũng đều như vậy:

Chẳng khác với không cố định và tức là không cố định.

Chánh văn: Xá Lợi Tử thị chư pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm.

Dịch: Phật bảo: Này Xá Lợi Tử, tướng không của các pháp ấy chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng nhơ, chẳng sạch, chẳng thêm, chẳng bớt.

Giải: Tướng không của các pháp ấy: Tức là tướng không của các pháp sắc, thọ, tưởng, hành, thức, tướng không cố định ấy chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng nhơ, chẳng sạch, chẳng thêm, chẳng bớt. Vì sao? Vì là không cố định, nếu nói sanh tức là cố định mất rồi, nói diệt tức là cố định mất rồi; nếu sanh thì đâu có diệt, nếu là diệt thì làm sao có sanh? Cho nên nói: Tướng không cố định không phải sanh,

không phải diệt là như vậy. Nó không phải là nhơ, không phải là sạch, vì nếu là nhơ tức không bao giờ đổi thành sạch được, nếu là sạch tức không khi nào biến thành nhơ được. Nên nói: Tướng không cố định không phải nhơ, không phải sạch. Cũng như vậy, tướng không cố định của các pháp không phải thêm, không phải bớt.

Nói tóm lại, tướng không cố định của các pháp không phải sanh, không phải diệt, không phải nhơ, không phải sạch, không phải tăng, không phải giảm, tướng không cố định ấy không phải là tất cả những tướng đối đãi. Vì sao? vì nếu nó là cái này hay là cái kia tức là nó cố định mất rồi. Vì tướng không cố định, nên nó có thể sanh biến thành diệt, nhơ biến thành sạch, tăng biến thành giảm, hoặc là diệt biến thành

sanh... Tướng của các pháp tùy duyên đổi thay nên không cố định. Vì là tùy duyên đổi thay nên không thể xác nhận nó là cái gì được.

Tỉ dụ như chúng ta có một ly nước đang trong sạch, nếu đem bỏ vào một cục đất thì ly nước biến thành nhơ đục mất rồi. Như vậy ly nước không cố định phải là sạch, phải là nhơ mà tùy duyên, tức là từ sạch, do duyên đổi biến thành nhơ. Nếu là cố định, khi sạch phải sạch mãi không nhơ, khi nhơ phải nhơ mãi không sạch, mà thật ra nó tùy duyên thay đổi, làm sao gọi là cố định. Đó là ý nghĩa tướng không cố định của các pháp, nó không phải là cái gì hết vì nó là tướng tùy duyên.

Chánh văn: Thị cố không trung vô sắc, vô thọ, tướng, hành, thức; vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương,

vị, xúc, pháp; vô nhãn giới chí vô ý thức giới

Dịch: Thế nên, trong cái không cố định ấy, nó không phải là sắc, không phải là thọ, tưởng, hành, thức (tức không phải năm uẩn); nó không phải là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý (tức không phải sáu căn), nó không phải sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp (không phải sáu trần), nó không phải là nhãn giới cho đến không phải ý thức giới (tức là mười tám giới).

Giảng: Ở đây Phật dạy tướng không cố định ấy, không phải là năm uẩn, không phải sáu trần, không phải sáu căn, không phải là mười tám giới. Nếu nó là cái nào tức là cố định mất rồi. Vì nó không phải cái nào hết nên nó mới tùy duyên, không cố định. Nên nhớ chữ "VÔ" (không) đây không phải: Không phải sắc, không phải

thọ, tướng, hành, thức... Vì căn cứ trên tướng không cố định mà nói như vậy.

Thường chúng ta chấp nặng sắc thân, đức Phật dùng tứ đại để phá chấp. Khi chấp nặng phần tâm lý, đức Phật dùng ngũ uẩn để phá chấp. Khi chúng ta chấp về căn, thân và trần cảnh, đức Phật dùng thập nhị xứ (sáu căn + sáu trần) để phá chấp. Khi chấp căn, trần và thức, đức Phật dùng thập bát giới (sáu căn + sáu trần + sáu thức) để phá chấp. Cho nên nói: Không phải nhãn giới cho đến ý thức giới. Nói tóm lại, trong cái không cố định không phải là sáu căn (lục nhập); không phải thập nhị xứ; không phải mười tám giới, nghĩa là cái không cố định không phải là tất cả các pháp thế gian.

Chánh văn: Vô vô minh, diệt vô vô minh tận. Nãi chí vô lão tử diệt vô lão

tử tận. Vô khổ, tập, diệt, đạo. Vô trí diệt vô đắc

Dịch: Không phải vô minh, cũng không phải hết vô minh. Cho đến không phải lão tử, cũng không phải hết lão tử. Không phải tập, diệt, đạo. Không phải trí cũng không phải đắc.

Giảng: Đây là chỉ pháp xuất thế gian: Thập nhị nhân duyên thuộc về sơ kỳ Phật giáo, nhân duyên đầu là vô minh, hành, thức, danh, sắc... cho đến lão tử, đó là chiều lưu chuyển. Vô minh diệt, hành diệt, thức diệt... cho đến lão tử diệt, đó là chiều hoàn diệt. Như thế trong cái không cố định này, nó không phải là mười hai nhân duyên trong chiều lưu chuyển; cũng không phải mười hai nhân duyên trong chiều hoàn diệt.

"Không phải khổ, tập, diệt, đạo". Đó là pháp tứ đế. Nghĩa là trong cái không cố định, nó không phải khổ đế, không phải tập đế, không phải diệt đế, không phải đạo đế. Pháp tứ đế thuộc về sơ kỳ Phật giáo, là bốn pháp chân thật không dời đổi tức là cố định. Nhưng ở đây nói không phải là khổ, tập, diệt, đạo là để phá cái chấp cố định của Tiểu thừa.

Tiểu thừa đối với giáo pháp Phật nói cho là chân lý, nên chấp chặt đó là thật. Nhưng ở đây phá luôn cái chấp mười hai nhân duyên và Tứ đế, vì sao? Vì mười hai nhân duyên và Tứ đế là tướng không thật, dời đổi không cố định.

"Không phải trí, cũng không phải đắc". Đây là nói quan niệm Bồ Tát dùng lực Ba La Mật để độ chúng sanh, nhưng trong lực Ba La Mật, trí Ba La Mật là căn

bản. Nếu Bồ Tát dùng lực Ba La Mật để độ chúng sanh sẽ đắc quả Sơ địa Bồ Tát đến Thập địa Bồ Tát tức là có trí có đắc. Nhưng sự thật ở đây nói không có trí cũng không có đắc, vì không có sở đắc tức là không có cái gì để chứng được.

Sự thật các pháp thế gian, tại sao nói không cố định, không phải tất cả pháp thế gian?

Không phải tất cả pháp thế gian, nghĩa là không phải tất cả pháp đối đãi của thế gian. Cái không cố định đó, nó không phải cái gì trong các pháp đối đãi thế gian, bởi vì nếu nó là cái gì thành cố định cái đó rồi, cho nên nói: Cái không cố định nó không phải tất cả pháp thế gian, nhưng nó là tất cả pháp thế gian. Tất cả pháp đối đãi thế gian không khác với không cố định

mà chính là không cố định. Đây là ý nghĩa thâm trầm của tinh thần Bát Nhã.

Thường thường tất cả các pháp thế gian, khi người ta lập ra cái gì họ đều cố định cái ấy. Xét cho kỹ có pháp thế gian nào mà chúng ta không chấp là thật đâu? Khi nói phải, chúng ta chấp phải là thiệt. Khi nói quấy chúng ta chấp quấy là thiệt. Nói tốt, xấu, dài, ngắn đều chấp là thiệt. Nói cái gì đều chấp cái đó là thiệt. Nhưng thử hỏi cái ấy có thiệt không? Có cố định không? Nếu nói phải, có cố định là phải chăng? Nói quấy có cố định là quấy không?

Ở thế gian khi người ta nói như thế này là phải, thì tất cả mọi người nghe theo nhận đó là phải và cho cái phải đó là cái cố định. Nhưng người khác lại nói: Như thế kia là phải, thì sao? Tức nhiên cái phải

quấy chỉ là cái bày ra đấy thôi. Cái bày ra đó của ai? Tức nhiên của những người lớn có uy quyền, rồi người sau bắt chước, chấp đó là phải, là cố định. Tỉ dụ như hồi xưa, các cụ Nho nói người nữ là: "khuê môn bất xuất", cho đó là phải. Lúc đó mọi người đều thấy như thế là phải, người nữ phải "khuê môn bất xuất". Nhưng ngày nay người nữ ngang quyền với người nam, có quyền ra ứng cử thủ tướng... Như vậy, quyền bình đẳng đó là phải hay là quấy? Nếu hiện nay là phải, thì cái phải ngày xưa với cái phải ngày nay còn là một được không? Có khác nhau không? Nếu ngày xưa phải thì hiện nay đâu phải? Nếu ngày nay phải thì ngày xưa hết phải. Như vậy ai phải? Cái nào phải?

Qua tỉ dụ trên, chúng ta thấy cái phải không cố định, nó tùy theo hoàn cảnh, tùy

theo trường hợp, tùy theo sự sắp đặt của người trên trước, có uy quyền. Thời đó phải sống như vậy mới là phải, tức là cái phải của thời đó, của lúc đó mà thôi, chứ đâu phải miên viễn muôn đời. Nếu chúng ta chấp cái đó là phải, mà có người nói khác đi tức nhiên chúng ta phản đối cự lại, do đó sinh ra bao nhiêu tranh cãi phiền phức.

Xét kỹ lại tất cả cái phải đều không cố định, đã không cố định thì đâu có thiệt. Cái phải đã như vậy thì cái quấy cũng như vậy. Giả sử có những việc ngày xưa cho là quấy, ngày nay trở thành phải, cũng có những việc ngày xưa cho là phải, ngày nay trở thành quấy. Mỗi thời mỗi lúc đều mỗi khác, cho nên cái phải quấy đều không cố định. Nếu chúng ta chấp sự việc

là cố định tức nhiên là sai lầm rồi, là không đúng sự thật.

Cái thiện cái ác có cố định được không? Thường thường chúng ta hay nói làm việc này là thiện, làm việc kia là ác, nhưng ... Tỉ dụ, một hôm ngồi trên thiên thất, vào buổi chiều, tôi thấy một con kỳ nhông đang bò trên thân cây trầm ở trước cửa thất. Bỗng từ xa bay nhanh lại một con chim bìm bịp chực chụp mồi con kỳ nhông. Chú kỳ nhông hoảng sợ chạy quanh thân cây. Con bìm bịp cũng bay loanh quanh đuổi theo con kỳ nhông. Đứng trước cảnh đo tôi phải làm sao? Tôi ra đuổi con bìm bịp để cứu con kỳ nhông, việc làm đó là thiện hay là ác? Thấy qua đường như thiện: Cứu được sinh mạng con vật nhỏ bé, đuổi được con vật lớn hiếp đáp, đó là việc thiện chứ gì?

Nhưng đứng về con bìm bịp thì thế nào? Buổi chiều đang đói, chim bìm bịp đi kiếm ăn, gặp được miếng mồi là con kỳ nhông, sắp mỗ ăn mà bị người ngăn lại. Chim bìm bịp làm sao khỏi sanh tức giận. Khiến kẻ khác tức giận, đó là việc làm ác chứ gì? Như vậy, đuổi con bìm bịp chỉ thiện đối với con kỳ nhông mà ác đối với chim bìm bịp, thiện ác có cố định không? Xét xa hơn nữa, chẳng những ác với con kỳ nhông mà còn ác với các con mồi khác nữa, vì chim bìm bịp đâu chịu nhịn đói tức nhiên phải kiếm một con mồi khác để ăn và con mồi này là nạn nhân của tôi vì nó đã thế mạng con kỳ nhông, nếu nó biết việc này tức nhiên nó sẽ oán thù tôi luôn.

Qua câu chuyện trên chúng ta phải định thiện ác như thế nào? Thiện ác có cố định chẳng? Một việc làm nhìn dường như là

thiện, nhưng nhìn qua một khía cạnh khác lại là ác, chính đó là trong đối đãi không cố định, nghĩ làm việc thiện mà việc ác đã sanh ở bên cạnh rồi. Thiện ác không cố định mà chấp là cố định, là chúng ta đã sai lầm. Tuy nhiên trong đối đãi làm việc gì lợi mình lợi người là thiện, hoặc hại mình mà làm lợi nhiều người là thiện, còn làm việc gì lợi mình hại người là ác.

Nói lại tỷ dụ ly nước lúc này, nó có cố định là nhor hay sạch chẳng? Một ly nước đang trong sạch, bỏ một cục đất vào thành nhor mất, nó đâu có cố định. Ly nước thành nhor ấy, để lắng lại, lọc qua cái ly khác thì trở thành trong sạch. Ly nước luôn luôn đổi thay tùy duyên không cố định, nếu chúng ta chấp vào một cái gì cố định là chúng ta sai lầm.

Đến tỷ dụ dài ngắn: Một cây dài một thước để gần cây năm tấc, thì cây một thước là dài, cây năm tấc là ngắn. Khi cây một thước để gần cây hai thước thì cây một thước là ngắn, cây hai thước là dài. Như vậy chúng ta thấy tùy duyên mà cây một thước biến thành dài ngắn trong đối đãi, chứ không cố định.

Sự tốt xấu của sự vật cũng như vậy. Một vật trung bình để gần một vật tốt thì trở thành xấu, nếu để gần một vật xấu hơn thì trở thành tốt hơn. Cái tốt biến thành xấu hay xấu biến thành tốt là tùy duyên thay đổi, không có cái xấu tốt cố định, nếu chấp vào sự vật cố định tức là sai lầm.

Cũng như vậy, tất cả các pháp thế gian đều là đối đãi không cố định, nếu thấy các pháp không cố định là thấy đúng sự thật,

nếu thấy các pháp là cố định là thấy sai lầm, tức là khổ vậy.

Học kinh Bát-Nhã là phá chấp, nên biết tất cả là không cố định thì còn chấp vào cái gì? Cho nên nói không phải tất cả (không có nghĩa là không có) mà ngay nơi đó là tất cả. Bởi vì cái không cố định này nó không phải là gì hết, nhưng tùy duyên nó thành tất cả. Nó không phải tất cả mà tùy duyên nó thành lập tất cả.

Tinh thần Bát-Nhã chỉ cho chúng ta thấy rõ tất cả các pháp đối đãi ở thế gian này là không có thực (không thực không phải là không ngo), không thực là tướng tùy duyên, không cố định, luôn luôn thay đổi theo duyên; theo duyên thay đổi nên không ở mãi một vị trí, không ở mãi một hình thức, không ở mãi một hoàn cảnh

nào, luôn luôn tùy thời chuyển biến đổi thay.

Như vậy cái chuyển biến đổi thay tùy thời tùy duyên đó gọi là không cố định. Nhìn thấy rõ như vậy là thấy đúng sự thật, gọi là thấy bằng trí tuệ Bát-Nhã. Nếu thấy một bên là thấy bằng thiên chấp, tức là thấy lầm. Nếu thấy bằng thiên chấp là thấy của vô minh, không bao giờ thấy Đạo. Nếu thấy đúng như thật là thấy bằng trí tuệ, là thấy Đạo.

Câu chuyện thiền sau đây cho chúng ta thấy các pháp tùy duyên chuyển biến. Câu chuyện ngài Đạo Ngộ và đệ tử là ngài Tiệm Nguyên. Hai thầy trò đi đám tang của một thí chủ. Khi ấy ngài Tiệm Nguyên vỗ quan tài hỏi thầy: "Đây là sanh hay tử? (sanh ư, tử ư?)". Ngài Đạo Ngộ trả lời: "Sanh không nói, tử cũng không

nói". Ngài Tiệm Nguyên tức quá hỏi thầy: "Tại sao không nói?". Ngài Đạo Ngộ chỉ trả lời: "Không nói, không nói".

Ngài Tiệm Nguyên càng tức, vì sao thầy không nói tử mà cũng không nói sanh. Sau khi xong đám ma về khi đi ngang qua cáng đồng, ngài Tiệm Nguyên lại thưa: "Thầy phải nói cho con nghe. Thầy không nói con sẽ đánh thầy". Vị thầy bảo: "Đánh thì đánh, nhất định không nói". Ông học trò liền thôi vị thầy. Khi về đến chùa, vị thầy bảo: "Thôi chú hãy cuốn gói đi đi, nếu tri sự hay việc này chú sẽ không yên". Ngài Tiệm Nguyên đành phải ra đi. Sau khi rời thầy, ngài cất một cái am ở xa đề tu. Ngài cứ băn khoăn mãi vấn đề không phải sanh, không phải tử, vì sao sanh tử đều không nói? Cho đến một đêm nghe am ở gần tụng kinh Phổ Môn, đến câu

"Ứng hiện Tỳ Kheo thân đặc độ giả, tức hiện Tỳ Kheo thân đặc độ; ứng hiện Tỳ Kheo Ni thân đặc độ giả, tức hiện Tỳ Kheo Ni thân đặc độ; ứng hiện cư sĩ thân đặc độ giả, tức hiện cư sĩ thân đặc độ ..."
 Khi nghe đến đây, ngài Tiệm Nguyên liền ngộ. Như vậy tại sao ngài ngộ?

Tại sao ngài Đạo Ngộ không chịu nói sanh hay tử? Chúng ta quen sống trong đời đời cho nên chấp cái gì cũng thật: "Hoặc là sanh, hoặc là tử". Nhưng ở đây theo tinh thần Bát-Nhã thì sanh tử không cố định; nếu là sanh thì không có tử, nếu là tử thì không có sanh. Nhưng trong vòng luân hồi sanh tử không có dừng: tử rồi lại sanh, sanh rồi lại tử, không cố định. Nếu nói là sanh hay là tử là nói một bên. Cho nên vị thầy thà để học trò đánh mà không nói. Sau này ngài Viên Ngộ bình nói:

"Thật là ông thầy (chỉ ngài Đạo Ngộ) vì trò mà máu ra lênh láng" Thầy đã hy sinh tốt độ để nhờ đức hy sinh đó người học trò mới ngộ.

Nhưng ngài Tiệm Nguyên đã ngộ cái gì? Khi nghe tụng: "Nếu cần hiện thân Tỳ Kheo độ thì hiện thân Tỳ Kheo, Nếu cần hiện thân Tỳ Kheo Ni độ thì hiện thân Tỳ Kheo Ni, nếu cần hiện thân cư sĩ độ thì hiện thân cư sĩ ..." Như vậy là tùy duyên mà hiện chứ không có cái gì cố định cả. Đó là chỗ ngài Tiệm Nguyên đã ngộ, Ngài đã thấy Đạo.

Trong kinh Pháp Bảo Đàn, lời di chúc của Lục Tổ cũng dạy như vậy... Lục Tổ bảo: "Nếu có người hỏi tôi thì lấy sáng đáp, hỏi có thì lấy không đáp". Ví dụ hỏi thế nào là tôi? Đáp: "không sáng". Hỏi thế nào là có? Đáp: "Chẳng phải không". Dạy cách

đổi đáp như vậy, Lục Tổ muốn chỉ chúng ta thấy: Tối sáng là tướng đối đãi không thật, không thật là không cố định, là tướng tùy duyên. Nếu nói là tối, là sáng là cố định, tức nhiên khiến người ta chấp vậy. Thà nói không phải tối, không phải sáng để người nghe thâm nhận là tối, là sáng, tướng đối đãi không cố định. Có và không cũng như vậy. Sở dĩ có là đối với không mà nói, chớ đâu có thật. Biết các pháp không thật là thấy đạo. Lục Tổ đã ứng dụng triệt để tinh thần Bát-Nhã trong cách đối đáp về các tướng đối đãi tùy duyên.

Trong nhà thiền, khi được hỏi những gì còn chấp một bên, các Thiền Sư thường đưa hai ngón tay lên để chỉ rằng người hỏi còn kẹt ở hai bên, tức là chưa thấy Đạo. Dùng trí tuệ Bát-Nhã thấy các pháp là tướng tùy duyên không cố định, đó là cửa

vào Thiên, đó là cửa "KHÔNG", tức là không cố định vậy. Các pháp biến chuyển tùy duyên, vật này biến thành vật kia, thấy đúng như vậy gọi là trí tuệ Bát-Nhã thấy đúng sự thật, và đó cũng hợp với tinh thần khoa học hiện nay.

Đối với pháp thể gian không cố định, các pháp xuất thể gian có cố định được không?

Pháp Phật nói như những thứ thuốc để trị bệnh cho chúng sanh, chúng sanh có những bệnh gì, Đức Phật lập ra những thứ thuốc ấy, vì vậy thuốc và bệnh là hai cái đối đãi nhau thì làm sao thiết được? Nếu cố chấp là thiết tức là cố định là sai lầm mất rồi. Cho nên nói: "Không phải vô minh ... cho đến không phải hết lão tử" là để phá chấp của Tiểu thừa đối với pháp Tứ Đế và Thập Nhị Nhân Duyên cho là

thật pháp. Chẳng qua là vì chúng sanh có những bệnh nên đức Phật phải lập ra những phương thuốc để trị, nếu bệnh hết rồi thì thuốc cũng phải bỏ. Vì vậy pháp Tứ Đế và Thập Nhị Nhân Duyên đức Phật tạm lập ra để trị bệnh cho chúng sanh, nếu chúng sanh chấp cho là thật pháp là sai lầm.

Cái trí và đắc của Bồ Tát cũng là không thật. Vì sự thật trên thế gian này không có cái sở đắc. Nếu có cái sở đắc là có cái bị được, tất phải có cái hay được; hay được và bị được là đối đãi nhau, năng và sở đối đãi nhau thì làm sao thật được (vì là tướng không cố định). Cho nên nói: "Không trí cũng không đắc" để phá luôn cái trí đắc của Bồ Tát.

Chánh văn: Dĩ vô sở đắc cố, Bồ Đề Tát Đỏa y Bát-Nhã Ba La Mật Đa cố, tâm

**vô quái ngại. Vô quái ngại cố, vô hữu
khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng
cứu cánh Niết Bàn**

Dịch: Vì không sợ hãi, Bồ Tát (Bồ Đề
Tát Đỏa) y trí tuệ cứu cánh này tâm không
quái ngại; bởi vì không quái ngại, không
bị ngăn che chướng ngại nên không kinh
sợ, xa lìa tất cả mộng tưởng, cứu cánh
Niết Bàn

Giảng: Niết Bàn là vô sanh, tức là không
sanh không diệt. Chúng sanh vì bị các thứ
điên đảo và mộng tưởng, tức là những cái
nhìn trái với sự thật, và những cái tưởng
mơ màng không đúng lẽ thật, cho bản
thân mình và tâm lý cũng như sinh lý là
thường nhứt và có chủ thể. Cái thấy như
vậy là cái thấy điên đảo, sai lầm không
sáng suốt. Vì không sợ hãi, Bồ Tát xa lìa
được các điên đảo mộng tưởng. Chính

nhờ trí tuệ cứu kính ấy, các ngài hoàn toàn thoát ly sanh tử nên nói là cứu kính Niết Bàn.

Chánh văn: Tam thể chư Phật y Bát-Nhã Ba-La-Mật-Đa cố đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề

Dịch: Ba đời chư Phật cũng y trí tuệ Bát Nhã cứu kính này được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác (A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề), tức là thành Phật

Giảng: Vì không sở đắc, Phật như trí tuệ Bát-Nhã mà được thành Phật. Vì không sở đắc, Bồ Tát như trí tuệ Bát-Nhã mà xa lìa tất cả sai lầm được an ổn Niết Bàn. Chính là vô đắc mà đắc, đây là tinh thần Bát-Nhã. Như trong kinh Kim Cang Phật nói: "... Do thật không có pháp được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, thế nên đức Phật Nhiên Đăng mới thọ ký cho ta,

nói thế này: Ở đời sau, ông sẽ được thành Phật hiệu Thích Ca Mâu Ni".

Chúng ta tu theo Phật phải đi đường nào để được Niết Bàn? Để xa lìa điên đảo mộng tưởng để thành Phật? Tức là phải dùng trí tuệ Bát-Nhã, nên ở đây nói:

Chánh văn: Cổ tri Bát-Nhã Ba-La-Mật-Đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ chân thật bất hư

Dịch: Cho nên biết trí tuệ cứu kính này là đại thần chú, là đại minh chú, là vô thượng chú, là vô đẳng đẳng chú, hay trừ tất cả khổ, chơn thật không dối

Giảng: Vì sao trí tuệ Bát-Nhã lại diệu dụng như đại thần chú, như đại minh chú, vô thượng chú, vô đẳng đẳng chú? Vì

ngày xưa ở Ấn Độ, những chú này thường được dùng để trừ hết khổ của chúng sanh. Cũng như vậy, trí tuệ Bát-Nhã có đủ công dụng như những thần chú ấy, chân thật không dối, đó là diệu dụng của Bát-Nhã.

Chánh văn: Cổ thuyết Bát-Nhã Ba-La-Mật-Đa chú, tức thuyết chú viết: Yết đế, Yết đế, Ba La Tăng Yết Đế, Bồ Đề Tát Bà Ha

Dịch: Cho nên nói trí tuệ cứu kính này là chú (tức là thần chú), tức nói chú rằng: Yết Đế, Yết Đế, Ba La Tăng Yết Đế, Ba La Tăng Yết Đế, Bồ Đề Tát Bà Ha

Giảng: Vì sao đã nói trí tuệ Bát-Nhã là đại thần chú, là đại minh chú ... có diệu dụng trừ tất cả khổ, chân thật không dối, lại còn nói thêm câu chú nữa: "Yết Đế, Yết Đế ..." chỉ cho thừa?

Cách kết thúc bài Bát-Nhã Tâm Kinh này là một nghi vấn cho chúng ta. Có những nhà khảo cứu giải rằng: trong thời Trung Kỳ Phật Giáo (thời kỳ Bát Nhã), Mật tông đã chen vào trong Giáo (tức là trong kinh điển), cho nên rốt sau bài Bát Nhã Tâm Kinh có một câu chú để kết thúc.

Nhưng đối với cái nhìn của Thiền Sư thì không phải như vậy. Thiền Sư thấy câu chú ở câu kết thúc là đúng nghĩa "TÂM KINH". Vì sao? Chúng tôi xin trích dẫn câu nói của Thiền Sư Duy Tín: "Trước khi gặp thiện hữu tri thức, tôi thấy núi sông là núi sông. Sau khi gặp thiện tri thức chỉ dạy, tôi thấy núi sông không phải là núi sông. Sau ba mươi năm, tôi thấy núi sông là núi sông". Chúng tôi sẽ lần lượt giải thích để quý vị thấy rõ:

1. Trước khi gặp thiện hữu tri thức, thấy núi sông là núi sông: Khi chưa học Bát-Nhã, chúng ta thấy núi sông là núi sông, vì chúng ta thấy tất cả pháp thế gian đều là thiết: núi thật là núi, sông thật là sông. Pháp nào cũng thiết, pháp nào cũng cố định cả.
2. Sau khi gặp thiện tri thức chỉ dạy (tức đã học Bát-Nhã rồi), thấy núi sông không phải là núi sông: Khi học Bát-Nhã rồi, chúng ta thấy tất cả các pháp tùy duyên, tất cả các pháp không cố định; cho nên núi không phải là núi, sông không phải là sông. Ví dụ, vì một nguyên do gì quả đất chúng ta đang ở bỗng rung rinh sụp đổ, thì nơi hòn núi cao có thể biến thành biển cả, sông ngòi đùn đất lại để hóa thành đồi nong... Vì vậy, các pháp đều tùy duyên, không cố định, nên núi sông

không phải là núi sông, tức là thấy đúng trí tuệ Bát-Nhã.

3. Sau ba mươi năm, tôi thấy núi sông là núi sông: Ba mươi năm hành thâm Bát-Nhã rồi, mới thấy núi sông là núi sông. Nhận thấy núi sông là núi sông ở đây có giống với nhận thấy núi sông là núi sông trước khi gặp thiện hữu tri thức không? Chắc hẳn là không. Trước kia, thấy núi sông là thật; đến khi dùng trí tuệ Bát-Nhã quán chiếu, biết núi sông là tướng tùy duyên, không cố định. Khi biết các pháp hư dối, tùy duyên nên tâm không còn chấp một pháp nào, tức không còn dính mắc vào một pháp nào cả, gọi là tâm vô quái ngại, thì cứu kính Niết Bàn, đó là đến chỗ như như. Tâm như như rồi, thấy núi là núi, sông là sông không khởi phân biệt, không còn dính mắc. Thấy

núi là núi, sông là sông là cái thấy của Thiền Sư, tức là sống được với bản tâm thanh tịnh của mình, tức là TÂM KINH vậy! Kết thúc bằng TÂM KINH, tức là kinh này nói thẳng vào TÂM, là chỗ không có ý niệm, không khởi phân biệt. Đó là: "núi là núi, sông là sông".

Chúng tôi xin dẫn thêm bài kệ của Thiền Sư Trì-Bát đời Lý, dòng Tỳ-Ni Đa-Lưu-Chi. Khi sắp tịch ngài nói bài kệ:

Dịch âm:

Hữu tử tức hữu
sinh

Hữu sinh tức hữu
tử

Tử vi thể sở bi

Sanh vi thể sở hỉ

Dịch nghĩa:

Có tử tức có sanh

Có sanh tức có tử

Tử là người đời buồn

Sanh là người đời vui

Buồn vui hai không

cùng

Bi hỉ lưỡng vô cùng	<i>Bồng nhiên thành bỉ thử (kia đây)</i>
Hốt nhiên thành bỉ thử	<i>Đối với sanh tử không bận lòng</i>
Ư chur sanh tử bất quan hòaai	<i>Án tô rô tổ rô tất rị</i>
Án tô rô tổ rô tất rị	

Có tử tức có sanh, có sanh tức có tử. Tử là người đời buồn, sanh là người đời vui: Vì vậy để kỷ niệm ngày sanh, người ta gọi là ăn mừng sinh nhật; còn nhớ tưởng đến người đã mất, người ta buồn sợ, nên gọi là ngày kỵ côm. Vui buồn hai cái không cùng tột, bồng hiện thành ra có kia có đây trong vòng đối đãi. Đối với sanh tử không bận lòng, tức không còn nhìn thấy hai bên nữa, nghĩa là không còn cố chấp hai bên nữa. Không còn cố chấp thật sanh, không

còn cố chấp thật tử, thì như thế nào? *Án tô rô tổ rô tất rị* - Ý nghĩa câu thần chú này là gì? Tức là khi người ta không còn chấp hai bên nữa thì tâm hết dính mắc. Tâm hết chỗ dính mắc tức đến chỗ như như. Đọc câu chú lên mà không dấy niệm phân biệt, đó là như như.

Như vậy, khi kết thúc bằng mấy câu thần chú là để nói: "Khi dùng trí tuệ Bát-Nhã đến chỗ cứu kính rồi, thì tâm thể như như; đó tức là tâm kinh". (Các Thiền Sư thời xưa hay dùng câu thần chú để kết thúc, như Ngài Tông Cảnh Quốc Sư đã dùng *Án tô rô tổ rô tất rị* để kết thúc bài tán Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ).

Kết thúc

Bát-Nhã chia làm ba phần: văn tự Bát-Nhã, quán chiếu Bát-Nhã và thật tướng Bát-Nhã.

- Văn tự Bát-Nhã là chữ nghĩa để chúng ta đọc tụng, hiểu nghĩa
- Quán chiếu Bát-Nhã là xem xét soi thấu
- Thật tướng Bát-Nhã là chỗ chơn thật, Niết Bàn

Văn tự Bát-Nhã ví như con thuyền. Quán chiếu Bát-Nhã giống như ra công chèo bơi. Thật tướng Bát-Nhã ví như bờ bên kia. Khi xuống thuyền (là đọc tụng, hiểu nghĩa) rồi hài lòng ở đó, thì không bao giờ toại nguyện, cần phải chèo bơi (là quán chiếu) mới mong tới bờ bên kia (là thật tướng). Tới bờ rồi chúng ta mới tự tại, đạt được sở nguyện của mình. Vì thế kinh này đặt nặng hai chữ "**chiếu kiến**", tức là "**quán chiếu Bát-Nhã**".

Trong bài Bát-Nhã Tâm kinh, nếu chúng ta ứng dụng triệt để, thì con đường tu hành đã sẵn đầy đủ trong đó chớ không

đâu xa. Nếu chúng ta hằng dùng trí tuệ Bát-Nhã soi mãi thấy rõ rằng: Tất cả thân cảnh là duyên hợp không tự tánh tức là không cố định. Bởi tất cả các pháp đều là tùy duyên biến đổi không cố định, thử hỏi chúng ta nhằm vào đâu mà chấp? Nếu chấp là chấp vào cái cố định. Bây giờ không cố định là phải, không cố định là quấy, không cố định là hơn, không cố định là thua, tất cả không cố định thì thử hỏi chấp vào cái gì? Phá hết các chấp rồi là hết khổ, hết khổ là tâm không còn bị ngăn, bị chướng, dứt hết các điên đảo mộng tưởng, được hoàn toàn không sanh không diệt. **Đây tức là Tâm Kinh.** Tâm kinh là con đường chư Bồ-Tát đã đi, chư Phật cũng từ đó mà chứng Đạo. Ngày nay chúng ta tu không có lối nào khác hơn, cho nên các thời kinh đều dùng bài Bát-Nhã Tâm Kinh để kết thúc.

Thế mà lắm người hiện nay không nhận thấy Bát-Nhã là cái trí tuệ phá các chấp mê lầm của chúng sanh, mà cho bài Bát-Nhã là để bổ túc những cái thiếu sót trong bài tụng ở trước; đó là một điều quá sai lầm, ông cha quá thông minh, con cháu quá dốt nát không hiểu được ý người xưa, nên nói ngược lại với ông cha của mình.

Người học đạo nếu thật tình muốn tiến tu để thoát sanh tử, thì không ai mà không ứng dụng trí tuệ Bát-Nhã. Chính Lục Tổ ngộ cũng từ kinh Kim Cang Bát Nhã, đến khi dạy ngài cũng lấy phẩm Bát Nhã làm quan trọng; và trong giờ phó chúc, ngài cũng dùng tinh thần Bát-Nhã để dạy đồ đệ.

Cửa thiên là cửa KHÔNG, không đây là không cố định. Dùng trí Bát-Nhã thấy các

pháp không cố định là thấy cửa vào nhà Thiền.

Chúng tôi xin nhắc lại một lần nữa việc ứng dụng tu hành: Hằng dùng trí Bát-Nhã quán chiếu thân ngũ uẩn là tướng duyên hợp không thật. Hằng nhận thấy như vậy, tức nhiên chúng ta bớt cái chấp thật, thì các vọng tưởng sẽ dần dần giảm và chúng ta mới buông bỏ vọng tưởng dễ dàng hơn. Thân tứ đại không thật, tâm vọng tưởng không thật thì dù ai có khen có chê, chúng ta cũng chẳng bận lòng; phiền não, chấp trước càng ngày càng nhẹ bớt đi. Dùng Bát-Nhã vào việc tu hành thì chúng ta tu sẽ được an ổn, nhẹ nhàng và thanh thoi.

Biết các pháp là tướng tùy duyên không cố định thì nói sao cũng tốt, không có gì quan trọng. Người đời nói lẽ phải chúng ta cũng gật đầu, người đời nói quấy chúng

ta cũng gặt đầu vì tùy theo thời, hoàn cảnh mà người ở thế gian cho là phải hay quấy. Nhưng trên phương diện tu hành, chúng ta biết các pháp là không thật thì buông xả dễ dàng, không chấp trước. Việc phải quấy là tương đối đãi tùy duyên, có gì mà phải bận lòng! Nói thế không có nghĩa chúng ta là kẻ "ba phải". Vì "ba phải" là kẻ ngu si, nói gì cũng gặt, còn chúng ta sống bằng trí tuệ Bát-Nhã thấy rõ lẽ thật của cuộc đời, nên không cố chấp. Bởi chấp là ngu si đau khổ, hết chấp là giải thoát Niết Bàn.

oOo

Quán	Tự-Tại	Bồ-Tát Quán Tự Tại khi
Bồ-Tát	hành	hành sâu trí tuệ Bát-Nhã
thâm	Bát-Nhã	cứu kính, soi thấy năm
Ba-La-Mật-Đa		uẩn đều không, qua tất
thời, chiếu kiến		cả khổ ách.

ngũ uẩn giai
không, độ nhất
thiết khổ ách.

Xá Lợi Tử sắc
bất dị không,
không bất dị
sắc, sắc tức thị
không, không
tức thị sắc. Thọ,
tưởng, hành,
thức diệt phục
như thị.

Xá Lợi Tử thị
chư pháp không
tướng, bất sanh,
bất diệt, bất
cấu, bất tịnh,
bất tăng, bất
giảm.

Này Xá Lợi Tử, sắc
chẳng khác không,
không chẳng khác sắc.
Sắc tức là không, không
tức là sắc. Thọ, tưởng,
hành, thức cũng lại như
thế.

Này Xá Lợi Tử, tướng
không của các pháp ấy
chẳng sanh, chẳng diệt,
chẳng nhơ, chẳng sạch,
chẳng thêm, chẳng bớt.

Thị cố không trung vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức; vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới chí vô ý thức giới.

Vô vô minh, diệt vô vô minh tận. Nãi chí vô lão tử diệt vô

Thế nên, trong cái không cố định ấy, nó không phải là sắc, không phải là thọ, tưởng, hành, thức (tức không phải năm uẩn); nó không phải là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý (tức không phải sáu căn), nó không phải sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp (không phải sáu trần), nó không phải là nhãn giới cho đến không phải ý thức giới (tức là mười tám giới).

Không phải vô minh, cũng không phải hết vô minh. Cho đến không phải lão tử, cũng không

lão tử tận. Vô
khổ, tập, diệt,
đạo. Vô trí diệt
vô đắc.

Dĩ vô sở đắc
cố, Bồ Đề Tát
Đỏa y Bát-Nhã
Ba La Mật Đa
cố, tâm vô quái
ngại. Vô quái
ngại cố, vô hữu
khủng bố, viễn
ly điên đảo
mộng tưởng
cứu cánh Niết
Bàn.

Tam thế chư
Phật y Bát-Nhã
Ba-La-Mật-Đa

phải hết lão tử. Không
phải tập, diệt, đạo.
Không phải trí cũng
không phải đắc.

Vì không sở đắc, Bồ Tát
(Bồ Đề Tát Đỏa) y trí
tuệ cứu cánh này tâm
không quái ngại; bởi vì
không quái ngại, không
bị ngăn che chướng ngại
nên không kinh sợ, xa
lìa tất cả mộng tưởng,
cứu cánh Niết Bàn.

Ba đời chư Phật cũng y
trí tuệ Bát Nhã cứu kính
này được Vô Thượng

cổ đặc A Nậu
Đa La Tam
Miệu Tam Bồ
Đề.

Cổ tri Bát-Nhã
Ba-La-Mật-Đa,
thị đại thần chú,
thị đại minh chú,
thị vô
thượng chú, thị
vô đẳng đẳng
chú, năng trừ
nhất thiết khổ
chân thật bất
hư.

Cổ thuyết Bát-
Nhã Ba-La-
Mật-Đa chú,
tức thuyết chú

Chánh Đẳng Chánh
Giác (A Nậu Đa La Tam
Miệu Tam Bồ Đề), tức
là thành Phật.

Cho nên biết trí tuệ cứu
kính này là đại thần chú,
là đại minh chú, là vô
thượng chú, là vô đẳng
đẳng chú, hay trừ tất cả
khổ, chơn thật không
dối.

**Cho nên nói trí tuệ cứu
kính này là chú (tức là
thần chú), tức nói chú
rằng: Yết Đế, Yết Đế,**

viết: Yết đế, Ba La Yết Đế, Ba La
Yết đế, Ba La Tăng Yết Đế, Bồ Đề
Tăng Yết Đế, Tát Bà Ha.
Bồ Đề Tát Bà
Ha.

Nguồn: BudSas